

做功課

 Tǐ yù kè _P.E. gym class

跑得快

 Lèi bú lèi _ are you tired

累不累

 Tài hǎo le _ very well

體育課

 Zěn me yàng _ how is/are

太好了

 Hěn kāi xīn _very happy

吃一點東西

 Pǎo dé kuài _run fast

讀一本書

 Dú yī běn shū _read a book

怎麼樣

 Chī yī diǎn dōng xī _eat something

先去洗手

 Xiān qù xǐ shǒu _ go wash hands first

很開心

 Zuò gōng kè _ do homework

很	累	了	累	不	累	好	太
怎	開	怎	西	吃	功	太	功
開	跑	心	樣	一	得	一	體
東	得	太	本	點	快	去	去
做	快	好	洗	東	怎	麼	樣
體	功	了	快	西	西	快	很
育	洗	課	先	去	洗	手	課
課	吃	讀	怎	讀	一	本	書

Chī yī diǎn dōng
xī _eat something

Zěn me yàng
_ how is/are

Pǎo dé
kuài _run fast

Tǐ yù kè _P.E.
gym class

Xiān qù xǐ shǒu_
go wash hands first

Tài hǎo le
_ very well

Dú yī běn shū
_read a book

Lèi bú lèi _
are you tired

Hěn kāi xīn
_very happy

Zuò gōng kè_
do homework